

Số: /KH-UBND

Chợ Rã, ngày tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH

Khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số thị trấn Chợ Rã năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn, Kết luận của đồng chí Nguyễn Đăng Bình, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban về công tác Chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 tỉnh Quý I năm 2024; Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023. Để khắc phục những tồn tại, hạn chế chỉ số DTI năm 2023, Ủy ban nhân dân thị trấn ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số thị trấn Chợ Rã năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Duy trì kết quả các chỉ số, chỉ số thành phần đã đạt tỷ lệ điểm tối đa và khắc phục những tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện, nâng cao chất lượng chỉ số chuyển đổi số của thị trấn trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan trong việc thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng chỉ số của thị trấn. Phân đấu các chỉ số năm 2024 ở vị trí cao hơn năm 2023 và tiếp tục cải thiện vị trí xếp hạng trong các năm tiếp theo.

- Tạo bước chuyển biến mới, đồng bộ trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quá trình chuyển đổi số của thị trấn.

2. Yêu cầu

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương nêu cao tinh thần trách nhiệm và tập trung chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Khắc phục những điểm số không đạt trong năm 2023 phải gắn với duy trì, nâng cao các nội dung đạt điểm chỉ số tốt trong những năm qua. Đồng thời, phải gắn với việc thực hiện các kế hoạch liên quan đến chuyển đổi số thuộc chuyên môn của các Bộ phận được UBND thị trấn giao tham mưu tổ chức thực hiện.

- Việc thực hiện chuyển đổi số cần có sự tham gia vào cuộc trách nhiệm, nhiệt tình của cả hệ thống chính trị từ thị trấn đến cơ sở; sự ủng hộ, hưởng ứng của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục duy trì, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần DTI đã đạt điểm và đạt điểm tối đa trong năm 2023, để nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 với mục tiêu các tiêu chí, tiêu chí thành phần duy trì đạt điểm tối đa.

2. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế các nội dung chỉ số không đạt điểm và chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện chất lượng các chỉ số năm 2023 với mục tiêu phấn đấu các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm cao nhất có thể, phù hợp với điều kiện hạ tầng, kinh tế - xã hội, nguồn lực của thị trấn, hướng dẫn, triển khai của cấp trên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các thành viên Ban chỉ đạo về chuyển đổi số thị trấn: Chỉ đạo, đôn đốc các Bộ phận thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch đề ra.

2. Công chức Văn phòng – Thống kê

- Phát huy vai trò đầu mối công tác chuyển đổi số của thị trấn; tích cực, chủ động trong việc triển khai các hoạt động chuyển đổi số của địa phương.

- Theo dõi, đôn đốc các bộ phận thực hiện kế hoạch; báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện (qua phòng Văn hóa – TT) trước ngày 25/12/2024.

3. Công chức khối UBND

- Chủ động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số gắn với nhiệm vụ chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của đơn vị, địa phương.

- Bám sát Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để chấn chỉnh, khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Kịp thời phối hợp, cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao cho Công chức Văn phòng – Thống kê để thực hiện chấm điểm chỉ số DTI năm 2024.

4. Ban Biên tập: Xây dựng chuyên mục chuyên đổi số trên trang thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh của đơn vị thường xuyên thông tin, tuyên truyền kịp thời tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ CDS trên địa bàn thị trấn.

5. Đoàn thanh niên thị trấn: Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các tổ chức đoàn và đoàn viên thanh niên trên địa bàn thị trấn; vận động các đoàn viên thanh niên tích cực nâng cao nhận thức, gương mẫu, đi đầu trong việc khai thác sử dụng các dịch vụ số phù hợp, tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn nhân dân cùng khai thác, sử dụng hiệu quả các dịch vụ số.

6. BCH Công đoàn thị trấn: Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các đoàn viên công đoàn thị trấn,

tuyên truyền các đoàn viên công đoàn tích cực nâng cao nhận thức, thúc đẩy chuyển đổi số trong gia đình, xã hội.

Trên đây là Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số thị trấn Chợ Rã năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT ĐU, HĐND TT (b/c);
- CT, PCT UBND TT;
- Phòng VTTT huyện;
- Thành viên BCD, Tổ công tác giúp việc BCD về Chuyển đổi số TT;
- Cán bộ, công chức TT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lã Văn Sóng

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KHẮC PHỤC
TÒN TẠI, HẠN CHẾ VỀ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA UBND THỊ TRẤN CHỢ RÃ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND thị trấn Chợ Rã)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ					
1	Nhận thức số					
1.1	Người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố</i>) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thành phố	Có	Công chức VP-KT	CC. VHXH	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thành phố: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện: 0 điểm.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND xã tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND tỉnh, huyện về Chuyển đổi số. 2. Văn phòng UBND xã đăng ký xác nhận tham dự và gửi danh sách đại biểu tham dự các phiên họp của UBND tỉnh, huyện về Chuyển đổi số đảm bảo trước thời hạn yêu cầu để phục vụ cho công tác kiểm chứng sau này. 4. Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã. 5. Công chức VP-TK tham mưu thông báo kết luận của Chủ tịch UBND xã tại các cuộc họp chuyển đổi số.
1.2	Người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố</i>) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số (CĐS)				- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của BCD về Chuyển đổi số của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa. - Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CĐS của huyện/thành phố: 1/2*Điểm tối đa.	
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CĐS của tỉnh				a = Số cuộc họp CĐS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố tham gia. b = Tổng số cuộc họp CĐS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố chủ trì các cuộc họp về CĐS của				a = Số cuộc họp CĐS của huyện/thành phố có Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố chủ trì.	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	huyện/thành phố				<ul style="list-style-type: none"> b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa. 	1. 100% các văn bản thuộc lĩnh vực chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND huyện ký ban hành.
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Chủ tịch huyện/thành phố</i>) ký				<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Chủ tịch huyện</i>) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện/thành phố theo yêu cầu của tỉnh, thành phố. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. 	
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện/thành phố có chuyên mục riêng về CDS	Có	Người làm công tác truyền thanh		<ul style="list-style-type: none"> Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 20 trở lên: điểm tối đa. - Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa. - Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa. - Chưa có chuyên mục: 0 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công chức VH TT đăng tải các văn bản chỉ đạo của huyện, xã về chuyển đổi số, các tin bài trên Cổng TTĐT. 2. Công chức VH TT cung cấp tin bài ít nhất 2 tin, bài/tháng.
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về CDS	Chưa thực hiện	Người làm công tác truyền thanh		<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm 	1. Công chức VH TT xây dựng chuyên mục “Chuyển đổi số huyện Ba Bể”; Tiếp/phát sóng chuyên mục chuyển đổi số của Đài PT&TH Bắc Kạn để tuyên truyền. phải đảm bảo tần suất phát sóng 1 tuần/1 lần. Định kỳ hằng tháng (<i>trước ngày 20</i>), báo cáo kết quả gửi Phòng VH&TT tổng hợp báo cáo Sở TT&TT.
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về CDS			<ul style="list-style-type: none"> - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm. 		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
						2. Phòng VH&TT có trách nhiệm cung cấp các văn bản do UBND tỉnh ban hành (ngay khi nhận được) gửi Trung tâm VH&TT để thực hiện chuyên mục.
2	Thẻ chế số					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện/thành phố	Có	Người làm công tác truyền thanh	CC. VP-TK (VP ĐU); CC. VP-TK	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đã ban hành.
2.2	Kế hoạch hành động 05 năm của huyện/thành phố về chuyển đổi số				- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của huyện/thành phố về chuyển đổi số				- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	
2.4	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	Có	CC. VP-TK	UBND thị trấn	a = Số cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức. b = Tổng số cán bộ được mời tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức tập huấn theo đúng thành phần, kế hoạch tập huấn của tỉnh, huyện tổ chức.
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ	Chưa	CC. VP-TK	CC. TC-KT	- Đã tổ chức: Điểm tối đa. - Không tổ chức: 0 điểm.	Tổ chức lồng ghép vào các hội nghị, giao ban của TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Thực hiện				
2.6	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	Chưa thực hiện	CC. VP-KT	CC. TC-KT	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. ' - Không thực hiện: 0 điểm.	Giao cho CC. Tài chính – Kế hoạch chủ trì phối hợp với CC VP-KT tham mưu khi tỉnh, huyện có chính sách cụ thể
2.7	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Chưa thực hiện	CC. TC-KT	CC. VP-TK	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	Giao CC ĐC-NN-XD-MT chủ trì phối hợp với CC VHXH tham mưu khi tỉnh, huyện có chính sách cụ thể
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số				- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	
3	Hạ tầng số					
2.9	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	Đạt	CBCC		a = Số lượng máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố. b= Số lượng máy tính tại UBND các xã, phường, thị trấn. c = Tổng số công chức, viên chức tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố; d = Tổng số công chức, viên chức tại	Tiếp tục duy trì

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					UBND các xã, phường, thị trấn. - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
3.0	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	Đạt	CBCC		a = Số lượng máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố có kết nối Internet băng rộng. b = Số lượng máy tính tại UBND các, xã, phường, thị trấn có kết nối Internet băng rộng. c = Tổng số máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố. d = Tổng số máy tính tại UBND các, xã, phường, thị trấn. - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh		CC. VHXH	UBND	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. b = Tổng dân số của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b . - Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95% *Điểm tối đa.	Công chức VHXH chủ trì phối hợp với các thôn tổng hợp danh sách được cấp theo tiêu chuẩn, điều kiện Kế hoạch hỗ trợ điện thoại thông minh của UBND tỉnh, huyện. Tháng 12/2023 tham mưu cho UBND TT văn bản rà soát dân số, hộ gia đình có điện thoại thông minh để làm tài liệu kiểm chứng.
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh				a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh. b = Tổng số hộ gia đình của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết		CC.		a = Số lượng hộ gia đình có kết nối	CCVH tham mưu cho UBND

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	nối Internet băng rộng cáp quang	Tháng 11 hàng năm tham mưu và rà soát	VHXH	UBND	Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.	ra văn bản đề nghị viễn thông – CNTT tiếp tục phủ sóng di động băng rộng tại các tiểu khu vùng “lõm” sóng; triển khai hạ tầng băng rộng cố định (cáp quang) để phủ cáp mạng băng rộng cáp quang đến 100% các thôn trên địa bàn.
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Đạt	UBND		a = Số lượng UBND cấp xã của huyện/thành phố kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng. b = Tổng số UBND cấp xã của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tiếp tục duy trì
3.5	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ	Đạt	CC. VHXH		- a = Số xã/phường/thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ. - b = Số lượng xã và tương đương của huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì
4	Nhân lực số					
3.6	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	Đạt	UBND	CC. VPTK	a = Số xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện - Tỷ lệ = a/b	Tiếp tục duy trì

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	
3.7	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	Đạt	UBND	CC. VPTK	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng số thôn, tổ trên địa bàn huyện/thành phố. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì
3.8	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Đạt	CC. VP-TK	UBND	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số. b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số. d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số. e = Tổng số công chức. f = Tổng số viên chức. - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f). - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Tiếp tục duy trì
3.9	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Đạt	CC. VHVH	UBND	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm	Tiếp tục duy trì
4.0	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Hàng năm tham			a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. b = Tổng số công chức, viên chức.	2. Tổng hợp danh sách đội ngũ cán bộ, công chức và các thành viên Tổ công nghệ số

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
		muu lập danh sách tham gia các lớp tập huấn	CC. VP- TK		- Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	cộng đồng tập huấn trên Nền tảng trực tuyến đại trà OneTouch khi có văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện Sở TT&TT.
4.1	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Chưa thực hiện		a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số. b = Tổng số người trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
4.2	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	Chưa thực hiện		a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch. b = Tổng dân số. - Tỷ lệ = a/b. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.		
4.3	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (<i>hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i>).		Các trường học	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm=Tỷ lệ/50%*Điểm	03 trường học tổ chức triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					tối đa.	
5	An toàn thông tin mạng					
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Chưa đạt		UBND	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Công chức VHXH tham mưu hồ sơ đề xuất cấp độ theo hướng dẫn của Phòng Văn hóa TT
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Chưa đạt	CC. VHXH		a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp	Chưa có hướng dẫn			a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp. b = Tổng số lượng hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, huyện, Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ TT&TT		CC. VHXH	UBND	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá. b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Chưa có hướng	CC. VHXH	UBND	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng.	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, huyện, TT, Sở Thông tin và Truyền

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
		dẫn			b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	thông
5.6	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị		Công an TT	UBND TT	- Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Giao Công an TT chủ trì phối hợp với CC. VHXH và các bộ phận liên quan thường xuyên theo dõi, rà soát, khắc phục các sự cố về an toàn thông tin (nếu có) trên địa bàn TT và báo cáo kết quả thực hiện về UBND TT khi phát hiện sự cố.
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị				a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)					
5.9	Kinh phí chung chi cho ATTT	Chưa thực hiện	CC. VHXH	CC. TC-KT	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng). b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng). c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số. - Tỷ lệ=a+b/c. Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa). Mức 2 ≥ 7% (70% điểm). Mức 3 ≥ 3% (30% điểm). Mức 4 <3% (0 điểm).	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
5.10	Kinh phí giám sát ATTT				Mức 1: ≥ 200 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 100 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 50 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 50 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng	
5.11	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	Tham gia khi tỉnh, huyện tổ chức			Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	
5.12	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức		Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.			
5.13	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh		Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.			
5.14	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	Chưa thực hiện			a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT. b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	
6	Hoạt động chính quyền số					
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Đáp ứng			- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5$ *Điểm tối đa. - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5$ *Điểm tối đa. - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
			BTĐTN		điểm.	
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT				<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm. 	Tiếp tục duy trì
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp				<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm. 	
6.4	Tỷ lệ DVCTT toàn trình		Các bộ phận chuyên môn, UBND TT	CC. VHXH	<p>a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm. 	UBND TT giao các bộ phận chuyên môn phối hợp.
6.5	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin			Các bộ phận chuyên môn UBND TT	<p>a = Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại.</p> <p>b = Tổng số DVCTT một phần và toàn trình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. 	UBND TT phối hợp đề xuất mẫu đơn, tờ khai để triển khai cung cấp biểu mẫu điện tử tương tác; đơn vị cung cấp dịch vụ triển khai việc điền sẵn thông tin vào biểu mẫu điện tử tương tác trên cơ sở các trường dữ liệu được khai

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					<i>Giải thích:</i> DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử.	thác từ CSDLQGVC.
6.6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến		Các bộ phận chuyên môn, UBND TT	CC. VPTK	<p>a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	<p>Đẩy mạnh thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn, “cầm tay, thực hiện”, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đăng ký, tạo tài khoản qua Dịch vụ công Quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện nộp hồ sơ TTHC qua DVCTT.</p>
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến				<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = $(b+c)/a$.</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	
6.8	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm				b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT		Các bộ phận chuyên môn, UBND thị trấn	CC. VPTK	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng. b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = b/a . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	- Khi Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đánh giá được mức độ hài lòng của người dân, các bộ phận chuyên môn, UBND TT tuyên truyền người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng về sử dụng DVCTT
6.10	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thành phố/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước				- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Tham mưu triển khai khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, huyện, Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện/thành phố/thành phố và đến từng thiết bị cá nhân		CC. VHXH	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2$ * Điểm tối đa. - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2$ * Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
6.12	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước				<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm. <p><i>Giải thích:</i> Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.</p>	
6.13	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số				<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 01 điểm. - Tổng điểm không quá điểm tối đa. 	
6.14	Tổng chi ngân sách Nhà nước cho chính quyền số		Công chức TC-KT	Các bộ phận chuyên môn, UBND xã	<p>a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (<i>cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu</i>), đơn vị tỷ đồng;</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b. - Điểm: + Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. <p><i>Giải thích:</i> chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</p>	Tiếp tục duy trì
6.15	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thành phố được xử lý trên môi trường mạng		Các bộ phận chuyên	CC. VP-TK	<p>a = Số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải</p>	Đề xuất các bộ phận chuyên môn trình ký kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	<i>(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i>		môn, UBND TT		quyết, hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử. b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa.	thông từ phần mềm một cửa sang phần mềm iOffice, Thường trực UBND TT không ký kết quả giải quyết TTHC không trình ký đúng quy trình.
6.16	Hoạt động quản lý nhà nước của huyện/thành phố sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số <i>(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i>		Các bộ phận chuyên môn UBND TT	CC. VP-TK	a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số <i>(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i> b = Tổng số văn bản điện tử <i>(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i> . - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Đề nghị 100% các văn bản <i>(trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i> phải được ký số
6.17	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của huyện/thành phố				A = Tổng số phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố sử dụng chữ ký số chuyên dùng cho cả 04 hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước theo Danh mục. B = Tổng số phòng, ban chuyên môn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 100\%$ điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$ 0 điểm. <i>Giải thích:</i> - Danh mục nghiệp vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu: 1. Quản lý văn bản và điều hành. 2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà nước.	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện tử.	
6.18	Huyện/thành phố có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		BTĐTN		- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Thực hiện khi có hướng dẫn của Sở TT&TT
7	Hoạt động kinh tế số					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP		Văn phòng Thống kê		a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng). b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng). - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = Tỷ lệ/20%* Điểm tối đa.	Giao Văn phòng thống kê trước 15/12, gửi cho UBND huyện (qua Phòng VH&TT) để làm tài liệu kiểm chứng
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)				a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT). b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5%* Điểm tối đa.	
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số				a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn.	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					<p>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ/10%* Điểm tối đa.</p>	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx				<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ/10%* Điểm tối đa.</p>	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số				<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.</p>	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử			UBND TT	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					đa.	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử			UBND TT	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Tiếp tục duy trì
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định		Bưu điện	UBND TT	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart		CC. TC-KT	CC. VHXH	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart tại địa bàn. b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa. Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ/5%* Điểm tối đa.	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tài khoản và đưa các sản phẩm lên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart
7.10	Số lượng tên miền .vn		CC. VHXH		a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn. b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: Điểm tối đa	Phòng Kinh tế - Hạ tầng gửi văn bản đến các doanh nghiệp trên địa bàn đề xuất, vận động, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng website và

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					- Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa.	đăng ký tên miền.vn.
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Chưa thực hiện			<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (<i>tỷ đồng</i>).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (<i>tỷ đồng</i>).</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 0.1\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 0.1\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Trên cơ sở định hướng của Sở Công chức VH&TT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ phận liên quan rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn đầu tư và nguồn chi thường xuyên gửi CC TK-KT tham mưu cho UBND xã cấp kinh phí thực hiện.
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Chưa thực hiện	CC.VH XH	CC. TC- KT	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (<i>tỷ đồng</i>).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (<i>tỷ đồng</i>).</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 0.1\%$: điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 0.1\%$: điểm = Tỷ lệ/1%* Điểm tối đa.</p>	
7.13	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện/thành phố				<p>a = Năng suất lao động năm báo cáo.</p> <p>b = Năng suất lao động năm trước.</p> <p>Tỷ lệ = (a/b)% - 100%.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 07\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 07\%$: điểm = (tỷ lệ/07%) * điểm tối đa.</p>	
7.14	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động				<p>a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động.</p> <p>b = Tổng số lực lượng lao động.</p>	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 2\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 2\%$: điểm = (tỷ lệ/2%) * điểm tối đa. 	
7.15	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực				<ul style="list-style-type: none"> a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số trong ngành, lĩnh vực (tỷ đồng). b = Giá trị tăng thêm của ngành, lĩnh vực (tỷ đồng). - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = (tỷ lệ/10%) * điểm tối đa. 	
8	Hoạt động xã hội số					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử		Công an TT	UBND TT	<ul style="list-style-type: none"> a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử. b = Tổng dân số. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa. 	Tiếp tục thực hiện
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác			UBND TT	<ul style="list-style-type: none"> a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 70\%$: (tỷ lệ/70%) * điểm tối đa. 	Tiếp tục tuyên truyền
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi		CC.		a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện	Triển khai giải pháp cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân		VPTK		từ. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm: + Tỷ lệ \geq 30%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $<$ 30%: (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa.	chữ ký số miễn phí cho người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thúc đẩy cấp cho lực lượng cán bộ công chức trong cơ quan nhà nước)
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)		Bưu điện	UBND TT	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Chuẩn hóa dữ liệu các địa chỉ số đã tạo; Tạo lập thêm địa chỉ số cho các hộ gia đình còn lại; - Thông báo địa chỉ số.
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông		Các ban ngành, đoàn thể, UBND TT	CC. VPTK	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ \geq 50%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ \leq 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	Đơn vị triển khai nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan, đơn vị chủ động lồng ghép nội dung đào tạo kỹ năng số vào để triển khai cho người dân
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Chưa thực hiện	CC. VP-KT	CC. TC-KT	- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện/thành phố với huyện/thành phố chi cao nhất - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị tỷ đồng.	Công chức VP-TK có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ phận liên quan rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyên đổi số phục vụ xã hội số từ nguồn đầu tư và nguồn chi thường xuyên gửi công chức KT-TK tham mưu cho UBND xã cấp kinh phí thực hiện.
8.7	Tổng kinh phí chi thường				- Tính điểm theo phương pháp Min-Max	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
	xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số				dựa vào tỷ lệ của huyện/thành phố với huyện/thành phố chi cao nhất - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị tính tỷ đồng.	
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền		CC. VP- TK		- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến. - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết. - Mỗi hoạt động hiệu quả: 01 điểm; - Tổng điểm không quá điểm tối đa.	
8.9	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến		Các bộ phận chuyên môn, UBND TT	CC. VPTK	a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến. b = Tổng dân số của trưởng thành của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 30\%$: (tỷ lệ/30%) * điểm tối đa.	
8.10	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa		Trạm y tế TT	UBND TT	a = Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. b = Tổng dân số của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa.	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa. Giao Trạm Y tế báo cáo kết quả về UBND xã (qua

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Hiện trạng	Bộ phận chủ trì	Bộ phận phối hợp	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp
					- Tỷ lệ < 30%: (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa.	phòng CC. VP-KT TT) trước 15/12.
8.11	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử				a = Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử. b = Tổng dân số của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 90%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 90%: (tỷ lệ/90%) * điểm tối đa.	
9	Đô thị thông minh		0			
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh		0		- Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai Đề án: Điểm tối đa. - Đã ban hành đề án nhưng chưa triển khai Đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm.	
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh		0		- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển đô thị thông minh		0		- Thực hiện: Điểm tối đa. - Chưa thực hiện: 0 điểm.	

